

Số: 183 /CBLS-XD-TC

Phú Thọ, ngày 07 tháng 02 năm 2018

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2018
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có thuế VAT) từ ngày 01/02/2018 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (chi tiết như phụ biểu kèm theo).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

Giá vật liệu trong công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị, mức giá công bố trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thành thị, do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất bán tại các huyện, thành, thị. Trường hợp một số loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư căn cứ theo hướng dẫn tại mục 2.4 phụ lục số 4, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng để xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình, UBND các huyện, thành, thị gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng để tổng hợp công bố giá theo quy định.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/02/2018.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết. 

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở KH&ĐT, Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT, Sở GTVT; ...
- UBND các huyện, thành, thị;
- Lưu: Sở XD, Sở TC.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Việt Hùng

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Sơn

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Công bố số: 183 /CBLĐ-XD-TC, ngày 07/02/2018 của Liên Sở Tài chính và Xây dựng Phú Thọ)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	<u>CÁT CÁC LOẠI</u>		
	Thành phố Việt Trì (Công ty TNHH Thường Xuyên - khu 8 xã Hùng Lô - giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản)		
1	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
2	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
3	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Phù Ninh (Mỏ cát tại xã Tiên Du)		
4	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
5	Cát vàng xây trát	đ/m ³	270.000
6	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Thị xã Phú Thọ (Trên địa bàn thị xã Phú Thọ)		
7	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
8	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
9	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Thanh Ba (Công ty Hương Linh)		
10	Cát vàng bê tông	đ/m ³	285.000
11	Cát vàng xây trát	đ/m ³	280.000
12	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Hạ Hòa (Giá Trên địa bàn thị trấn)		
13	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
14	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
15	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại cảng thị trấn)		
16	Cát vàng bê tông	đ/m ³	270.000
17	Cát vàng xây trát	đ/m ³	250.000
18	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
	Huyện Lâm Thao (Trên địa bàn huyện)		
19	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
20	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
21	Cát đen san lấp	đ/m ³	56.000
	Huyện Tam Nông (giá Trên địa bàn thị trấn)		
22	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
23	Cát vàng xây trát	đ/m ³	320.000
24	Cát đen san lấp (Tại khu vực cầu Phong Châu)	đ/m ³	70.000
	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều K6, xã Thạch Đồng - Giá tại kho bãi)		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
25	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
26	Cát vàng xây trát	đ/m ³	320.000
27	Cát đen san lấp	đ/m ³	70.000
	Huyện Cẩm Khê (Công ty TNHH Cường Lĩnh, bán tại kho công ty - T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê)		
28	Cát vàng dùng xây, đổ bê tông	đ/m ³	320.000
29	Cát vàng hạt mịn xây, trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Yên Lập (cát vàng bê tông Sông Lô giá bán toàn huyện)		
30	Cát vàng bê tông Sông Lô	đ/m ³	320.000
31	Cát vàng xây trát Sông Lô	đ/m ³	320.000
32	Cát đen san lấp.(Giá từ mỏ sông Hồng Cẩm Khê về bán tại Thị trấn.)	đ/m ³	110.000
	Huyện Thanh Sơn		
33	Cát vàng bê tông Sông Lô (Giá tại thị trấn)	đ/m ³	320.000
34	Cát vàng xây trát Sông Lô (Giá tại thị trấn)	đ/m ³	320.000
35	Cát đen san lấp .Giá từ mỏ sông Hồng Tam Nông về bán tại Thị trấn.	đ/m ³	120.000
	Công ty CP xây dựng và TM Sông Biển, khu Tân Tiến, thị trấn Thanh Sơn bán tại kho công ty. Cát Sông Bứa		
36	Cát vàng bê tông	đ/m ³	280.000
37	Cát vàng xây trát	đ/m ³	260.000
	Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến (Khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn. Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bò Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	
38	Cát vàng Sông Bứa, dùng xây, đổ bê tông	đ/m ³	245.000
	SỎI		
39	Thành phố Việt Trì (Giá bán tại trung tâm thành phố)	đ/m ³	275.000
40	Huyện Phù Ninh (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	240.000
41	Thị xã Phú Thọ (Giá bán tại trung tâm thị xã)	đ/m ³	280.000
42	Huyện Thanh Ba (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	285.000
43	Huyện Hạ Hòa (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	255.000
44	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	200.000
45	Huyện Lâm Thao (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	270.000
46	Huyện Tam Nông (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
47	Huyện Cẩm Khê (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
48	Huyện Yên Lập (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
49	Huyện Thanh Sơn (Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến - khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn. Giá sỏi Sông Bứa Tại mỏ theo QĐ của UBND tỉnh)	đ/m ³	168.000
50	Huyện Thanh Sơn (Sỏi chọn Sông Lô, Giá bán tại trung tâm huyện)		300.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
51	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều - xã Thạch Đồng, huyện Thanh Thủy)	đ/m ³	300.000
52	Huyện Tân Sơn (giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
ĐÁ XÂY DỰNG			
Thành phố Việt Trì			
Công ty TNHH Thường Xuyên khu 8 xã Hùng Lô, giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản.			
53	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	260.000
54	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	250.000
55	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	290.000
56	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	300.000
57	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	300.000
58	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	280.000
59	Đá Hộc	đ/m ³	260.000
Huyện Phú Ninh			
Mỏ đá Hang Nắng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .			
60	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
61	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
62	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
63	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
64	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
65	Đá Hộc	đ/m ³	145.000
66	Đá bột	đ/kg	2.000
Thị xã Phú Thọ.			
Mỏ đá Hang Nắng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .			
67	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
68	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
69	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
70	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
71	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
72	Đá Hộc	đ/m ³	145.000
73	Đá bột	đ/tấn	2.000
Huyện Thanh Ba (Giá bán tại thị trấn)			
74	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	275.000
75	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	270.000
76	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	315.000
77	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	315.000
78	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	305.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
79	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	286.500
80	Đá Hộc	đ/m ³	260.000
	Huyện Hạ Hòa		
	Công ty TNHH Thái Hưng Anh - Hạ Hòa, k8 TT Hạ hòa giá bán tại bến của công ty		
81	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	296.000
82	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	287.000
83	Đá 0,5 x1 cm	đ/m ³	320.000
84	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	320.000
85	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	320.000
86	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	305.000
87	Đá Hộc	đ/m ³	250.000
	Huyện Đoan Hùng		
	Công ty TNHH Nam Quyền - giá bán tại chân công trình xã Hữu Đô đã bao gồm cước vận chuyển, bốc xếp, thuê tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, giá cấp quyền khai thác khoáng sản		
88	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	300.000
89	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	280.000
90	Đá 0,5 cm	đ/m ³	260.000
91	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	300.000
92	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	280.000
93	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	260.000
94	Đá Hộc	đ/m ³	240.000
	Huyện Tam Nông (giá bán trên địa bàn huyện)		
95	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	320.000
96	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	280.000
97	Đá 0,5 cm	đ/m ³	330.000
98	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	340.000
99	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	280.000
100	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	280.000
101	Đá Hộc	đ/m ³	250.000
	Huyện Cẩm Khê		
	Mỏ đá Hang Nặng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
102	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
103	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
104	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
105	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
106	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
107	Đá Hộc	đ/m ³	145.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
108	Đá bột	đ/kg	2.000
	Huyện Yên Lập		
	Mỏ đá Hang Nắng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
109	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
110	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
111	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
112	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
113	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
114	Đá Hộc	đ/m ³	165.000
115	Đá bột	đ/tấn	145.000
116	Bột đá	đ/kg	2.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Mỏ đá Hang Nắng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
117	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
118	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
119	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
120	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
121	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
122	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	165.000
123	Đá Hộc	đ/m ³	145.000
124	Đá bột	đ/kg	2.000
	Mỏ đá Đốc đãi, xóm Chiềng, xã Thu Cúc (giá tại mỏ). Công ty TNHH TNHH Đầu tư & TM Trần Phú		
125	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	120.000
126	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	100.000
127	Đá (0,5x1) cm	đ/m ³	147.000
128	Đá (1x2) cm	đ/m ³	147.000
129	Đá (2x4) cm	đ/m ³	138.000
130	Đá (4x6) cm	đ/m ³	120.000
131	Đá hộc	đ/m ³	100.000
	Huyện Tân Sơn		
	Mỏ đá Đốc đãi, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn (giá bán tại mỏ). Công ty TNHH TNHH Đầu tư & Thương Mại Trần Phú . (SĐT:0983 408 226)		
132	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	120.000
133	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	100.000
134	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	147.000
135	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	147.000
136	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	138.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
137	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	120.000
138	Đá Hộc	đ/m ³	100.000
139	Bột đá	đ/m ³	120.000
	ĐẤT SAN LẤP		
	Giá bán toàn tỉnh tại mỏ trên địa bàn toàn tỉnh. Bán trên phương tiện người mua.	đ/m ³	49.000
	GẠCH XÂY		
	Gạch Tuynel rỗng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch của Công ty CP đầu tư Xây dựng và PT nhà xã Minh Phương ĐT 0983626642 Chiến. Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
140	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.091
141	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	909
142	Gạch đặc A2	đ/viên	818
143	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
144	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
145	Gạch rỗng 2 lỗ A3	đ/viên	727
146	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
147	Gạch vỡ	đ/m ³	36.364
	Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ		
148	Gạch đặc	đ/viên	1.000
149	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	650
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel Thanh Uyên, Bán tại Việt Trì Giá đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
150	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.350
151	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	1.300
152	Gạch đặc A2	đ/viên	1.450
153	Gạch đặc A1	đ/viên	1.500
154	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
	Huyện Phù Ninh.		
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel. Công ty cổ phần gốm xây dựng Phong Châu, khu 4, xã Tử Đà, huyện Phù Ninh. Giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty. ĐT 0982088638		
155	Gạch đặc	đ/viên	1.400
156	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Giá bán gạch tuynel các đơn vị về bán tại khu vực thị trấn Phù Ninh		
157	Gạch đặc	đ/viên	1.000
158	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch của Công ty CP Hà Thạch		
159	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	1.091
160	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty Gạch Hoàng Gia		
161	Gạch rỗng R10 a1	đ/viên	1.000
162	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.290
	Gạch Haceco		
163	Gạch rỗng R10TC	đ/viên	973
164	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.146
	Huyện Hạ Hòa		
165	Gạch đặc	đ/viên	1.300
166	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	970
167	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	820
	Huyện Đoan Hùng		
	Công ty Phú Gia		
168	Gạch đặc	đ/viên	1.300
169	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	970
170	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	820
	Huyện Lâm Thao		
171	Gạch đặc Kinh Kệ	đ/viên	1.000
172	Gạch rỗng 2 lỗ A Kinh Kệ	đ/viên	970
	Huyện Tam Nông		
	Công ty CPVLXD vĩnh Thịnh K5 xã Thượng Nông		
173	Gạch đặc	đ/viên	1.000
174	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Cẩm Khê		
	Doanh nghiệp tư nhân Quyết Thắng		
175	Gạch đặc	đ/viên	1.100
176	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty TNHH Hoàng Việt TT		
177	Gạch đặc	đ/viên	1.100
178	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch Tân Phương tại kho		
179	Gạch đặc	đ/viên	1.100
180	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Tân Sơn		
181	Gạch đặc	đ/viên	1.100
182	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	GẠCH KHÔNG NUNG		
	Thành phố Việt Trì		
	Công ty TNHH Nam Việt Phú Thọ . Tổ 21 khu 3 phường Dữu Lâu . ĐT 098.305.9560		
183	NV_100DA Gạch đặc; KT210x100x60; khối lượng 2,75 kg/viên	đ/viên	1.300
184	NV_100L2; Gạch rỗng 2 lỗ; KT 215 x 100 x 60; khối lượng 2,4 kg/viên	đ/viên	1.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Công Ty TNHH TM XD Loan Thắng Dư Lâu - Giá bán cụm CN Đồng Sốc, xã Vũ Di, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc ĐT: 0210 3 943 669 FAX: 0210 3943 638 - Giá trên chưa bao gồm thuế VAT vận chuyển, bán trên phương tiện người mua tại kho công ty		
185	Gạch đặc kích thước 220x105x65	đ/Viên	1.350
186	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	đ/Viên	1.250
	Thị xã Phú Thọ		
	Công ty TNHH thương mại du lịch Vĩnh Phú - khu 3, xã Thanh Minh, SĐT: 0912 519 031 - 0981129788 - Email: trantuhait@gmail.com		
	Gạch đặc không nung (KT 220x105x65)mm		
187	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	1.050
188	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	1.110
189	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	1.130
	Gạch 2 lỗ không nung (KT 220x105x65)mm		
190	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	900
191	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	950
192	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	970
193	Gạch Bloc lục lăng màu 46V/m2	đ/m2	50.000
194	Gạch Bloc lục lăng men bóng 26V/m2	đ/m ²	85.000
195	Gạch men bóng (vuông 30x30) 11V/m2	đ/m ²	85.000
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty TNHH Nguyên Bình		
196	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu (RCL) KT6x10,5x22	đ/viên	1.200
197	Gạch Bloc KT 10x15x28	đ/viên	1.800
198	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Hạ Hòa		
199	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch không nung Công ty TNHH Hồng Phong (xã Chí Đám huyện Đoan Hùng)		
200	Gạch rỗng	đ/viên	1.250
201	Gạch đặc	đ/viên	1.350
	Huyện Lâm Thao		
	Gạch BLOCK lục giác men bóng CTCP Thượng Long		
202	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m2)	đ/viên	3.300
203	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m2)	đ/viên	3.300
	Huyện Tam Nông		
	Gạch BLOCK lục giác men bóng CTCP Thượng Long		
204	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m2)	đ/viên	3.300
205	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m2)	đ/viên	3.300
	Huyện Cẩm Khê		
	Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập - Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
206	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
207	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
	Huyện Yên Lập		
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp). Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
208	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
209	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
210	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp), khu 2, Tân Phú, Tân Sơn. Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch xây không nung Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (Phố Hoàng Sơn, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
211	Gạch đặc không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.250
212	Gạch 2 lỗ không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.100
	Huyện Thanh Thủy	đ/m ³	
	Gạch bê tông không nung của Cty cổ phần xây dựng 3d chi nhánh Phú Thọ cụm làng nghề xã Hoàng Xá huyện Thanh Thủy tỉnh Phú Thọ; ĐT 0903.446.097.Giá bán tại nhà máy		
213	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
214	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
215	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
216	3D 2V-280 (Gạch 2 vách) ;KT280x135x200	đ/viên	6.000
217	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
218	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
219	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương - khu 2, Tân Phú		
220	Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	GẠCH ỐP LÁT		
	SẢN PHẨM CỦA GẠCH ỐP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
	Sản phẩm gạch lát cotto		
221	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A	đ/hộp	67.000
222	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A1	đ/hộp	64.000
223	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại 3	đ/hộp	59.000
224	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A	đ/hộp	74.000
225	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp= 04 viên) LoạiA1	đ/hộp	67.000
226	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại 3	đ/hộp	61.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400 x 400 mài cạnh (hộp = 06 viên)		
227	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	71.000
228	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	67.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
229	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	59.000
230	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
231	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	75.000
232	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	71.000
233	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
234	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT500x500 mài cạnh (Hộp= 04 viên)		
235	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	73.000
236	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	68.000
237	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
238	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
239	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	78.000
240	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	73.000
241	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	63.000
242	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300x300 mài cạnh (Hộp = 11 viên)		
243	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A	đ/hộp	81.000
244	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A1	đ/hộp	75.000
245	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 3	đ/hộp	57.000
246	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 4	đ/hộp	49.000
247	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A	đ/hộp	87.000
248	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A1	đ/hộp	79.000
249	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 3	đ/hộp	57.000
250	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 4	đ/hộp	49.000
251	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A	đ/hộp	99.000
252	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A1	đ/hộp	89.000
253	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 3	đ/hộp	59.000
254	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch lát xương porcelain KT200x200 (Hộp = 25 viên)		
255	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại A	đ/hộp	209.000
256	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại A1	đ/hộp	189.000
257	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại 3	đ/hộp	64.000
258	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại A	đ/hộp	159.000
259	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại A1	đ/hộp	139.000
260	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại 3	đ/hộp	64.000
	Sản phẩm gạch lát trống trơn ceramic KT 400x400 mài cạnh (Hộp = 06 viên)		
261	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại A	đ/hộp	79.000
262	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại A1	đ/hộp	73.000
263	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại 3	đ/hộp	59.000
264	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại 4	đ/hộp	54.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08m²)		
265	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	104.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
266	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	86000
267	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
268	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
269	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	107.000
270	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	89.000
271	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	69000
272	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
273	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại A	đ/hộp	113.000
274	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại A1	đ/hộp	95.000
275	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
276	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
277	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại A	đ/hộp	116.000
278	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại A1	đ/hộp	98.000
279	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
280	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
281	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại A	đ/hộp	149.000
282	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại A1	đ/hộp	119.000
283	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại 3	đ/hộp	69.000
284	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại 4	đ/hộp	63.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 500x500 mài cạnh (Hộp = 04 viên)		
285	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
286	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
287	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	59000
288	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch ốp KT 250x400 (Hộp = 10 viên)		
289	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	71.000
290	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	67000
291	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	53.000
292	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	49.000
293	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	69.000
294	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	65.000
295	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	49.000
296	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	45.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x450 mài cạnh (Hộp = 07 viên)		
297	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
298	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
299	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	57.000
300	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08 m2)		
301	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A	đ/hộp	110000
302	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	92.000
303	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
304	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
305	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	123.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
306	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	105000
307	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69.000
308	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
309	Nhóm 3: Gạch điểm TT chày phẳng và vát mép LOẠI A	đ/hộp	165.000
310	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	135.000
311	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69000
312	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
313	Nhóm 4: Gạch điểm TT chày định hình Loại A	đ/hộp	175.000
314	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	145.000
315	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
316	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x750 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.35m2)		
317	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại A	đ/hộp	190.000
318	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại A1	đ/hộp	160.000
319	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại 3	đ/hộp	94.000
320	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại 4	đ/hộp	82.000
321	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A	đ/hộp	203.000
322	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A1	đ/hộp	173.000
323	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại 3	đ/hộp	94000
324	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại 4	đ/hộp	82.000
325	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại A	đ/hộp	210.000
326	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại A1	đ/hộp	180.000
327	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại 3	đ/hộp	94.000
328	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại 4	đ/hộp	82.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 400x800 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.35 m2)		
329	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	216.000
330	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	158.000
331	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	103.000
332	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	90.000
333	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại A	đ/hộp	240.000
334	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại A1	đ/hộp	182.000
335	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại 3	đ/hộp	103.000
336	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại 4	đ/hộp	90.000
	Sản phẩm gạch granit KT 300x600 mài cạnh, mài nano (Hộp = 06 viên = 1.08 m2)		
337	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại A	đ/hộp	145.000
338	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại A1	đ/hộp	115.000
339	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại 3	đ/hộp	73.000
340	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại A	đ/hộp	155.000
341	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại A1	đ/hộp	125.000
342	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại 3	đ/hộp	73.000
343	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại A	đ/hộp	175.000
344	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại A1	đ/hộp	135.000
345	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại 3	đ/hộp	73.000
346	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại A	đ/hộp	155.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
347	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại A1	đ/hộp	125.000
348	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại 3	đ/hộp	80.000
	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (Hộp = 04 viên)		
349	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	135.000
350	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	127.000
351	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
352	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95000
353	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	142.000
354	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	134.000
355	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
356	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
357	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	175.000
358	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	145.000
359	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	115.000
360	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	95.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)		
361	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	130.000
362	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	115000
363	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 3	đ/hộp	100.000
364	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 4	đ/hộp	85.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)		
365	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	164.000
366	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	134.000
367	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A3	đ/hộp	114.000
368	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A4	đ/hộp	98.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài bóng nano (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)		
369	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A	đ/hộp	182.000
370	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A1	đ/hộp	152.000
371	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 3	đ/hộp	128.000
372	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 4	đ/hộp	96.000
373	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A	đ/hộp	199.000
374	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A1	đ/hộp	169.000
375	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 3	đ/hộp	132.000
376	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 4	đ/hộp	110.000
377	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A	đ/hộp	364.000
378	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A1	đ/hộp	314.000
379	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 3	đ/hộp	236.000
380	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 4	đ/hộp	185.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT800x800 mài bóng nano (Hộp = 03 viên = 1.92 m2)		
381	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A	đ/hộp	338.000
382	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A1	đ/hộp	288.000
383	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 3	đ/hộp	236.000
384	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 4	đ/hộp	185.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
385	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A	đ/hộp	364.000
386	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A1	đ/hộp	314.000
387	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 3	đ/hộp	236.000
388	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 4	đ/hộp	185.000
	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain		
389	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại A	đ/hộp	134.000
390	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại 3	đ/hộp	75.000
391	Gạch thẻ KT150x300phun men(Hộp/22 viên)Loại A	đ/hộp	130.000
392	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
393	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	150.000
394	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
395	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LA	đ/hộp	168.000
396	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) L3	đ/hộp	75.000
397	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại A	đ/hộp	130.000
398	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
399	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	106.000
400	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
401	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	147.000
402	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
403	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)LoạiA	đ/hộp	160.000
404	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)Loại3	đ/hộp	75.000
405	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	176.000
406	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
407	Gạch thẻ KT100x330rãnh răng cưa(hộp = 30 viên)LA	đ/hộp	210.000
408	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) L 3	đ/hộp	75.000
409	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại A	đ/hộp	150.000
410	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
411	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men Thường Loại A	đ/hộp	168.000
412	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men thường. Loại 3	đ/hộp	75.000
	Sản phẩm gạch ốp chân tường		
413	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp) loại A	đ/hộp	75.000
414	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	42.000
415	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (10 viên/hộp) loại A	đ/hộp	91.000
416	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (10 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	37.000
417	Gạch CT KT130x600 chày định hình (10 viên/hộp) loại A	đ/hộp	101.000
418	Gạch CT KT130x600 chày định hình (10 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	40.000
419	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	91.000
420	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	40.700
421	Gạch CT granit KT113x600 nano (10 v/h)	đ/hộp	94.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA. Khu Công nghiệp Thụy Vân, Việt Trì, Phú Thọ. Giá bán chưa có chi phí vận chuyển (nếu cự ly 60km thì cộng thêm 5.000đ/m²)		
422	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x60cm	đ/m ²	208.950
423	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x75cm	đ/m ²	256.500
424	Gạch Ceramic mài cạnh, KT 40x40cm	đ/m ²	222.750

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
425	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 50x50cm	đ/m ²	98.000
426	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 60x60cm	đ/m ²	140.000
427	Gạch Porcelain men matt, KT 60x60cm	đ/m ²	204.000
428	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 60x60cm	đ/m ²	237.000
429	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 80x80cm	đ/m ²	317.250
430	Gạch Ceramic, KT 30x45cm	đ/m ²	121.675
431	Gạch Ceramic, KT 30x60cm	đ/m ²	208.950
432	Gạch Ceramic, KT 30x75cm	đ/m ²	256.500
433	Gạch Ceramic, KT 40x80cm	đ/m ²	283.500
	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG: CTCP Thượng Long Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
434	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
435	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
436	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
437	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
438	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300
439	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
440	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000
441	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 x105x130mm	đ/viên	5.700
442	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 x140x130mm	đ/viên	7.100
443	Gạch ba bánh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
	GẠCH LÁT NỀN TERRAZZO: CTCP Thượng Long		
	Kích thước 300x300mm		
444	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	8.000
445	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.400
446	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	7.600
447	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.000
	Kích thước 400x400mm	đ/viên	
448	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	15.000
449	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	15.700
450	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	13.500
451	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	14.200
	Kích thước 500x500mm	đ/viên	
452	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	26.100
453	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	27.300
454	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	21.600
455	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	22.700
	GẠCH BLOCK LỤC GIÁC MEN BÓNG: CTCP Thượng Long		
456	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m2)	đ/viên	3.300
457	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m2)	đ/viên	3.300
	NGÓI XI MĂNG MÀU CAO CẤP: CTCP Thượng Long		
458	Ngói xi măng màu cao cấp KT 420x330 mm	đ/viên	14.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ. Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ Gạch bê tông - gạch bóng ngoài trời thể hệ mới		
459	Gạch bóng zic zắc màu ghi đen 40 Viên /m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	75.455
460	Gạch bóng zic zắc màu đỏ 40 Viên/m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
461	Gạch bóng zic zắc màu xanh 40 Viên /m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	81.818
462	Gạch bóng zic zắc màu vàng 40Viên/m ² , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
463	Gạch bóng lá phong màu ghi đen 25 Viên /m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	74.545
464	Gạch bóng lá phong đỏ 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
465	Gạch bóng lá phong xanh 25 Viên/ m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
466	Gạch bóng lá phong vàng 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
467	Gạch bóng lục giác màu ghi đen 25 Viên /m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	74.545
468	Gạch bóng lục giác đỏ 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
469	Gạch bóng lục giác xanh 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
470	Gạch bóng lục giác vàng 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
471	Gạch bóng vuông 25x25 màu ghi đen 25 Viên/m ² , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m ²	74.545
472	Gạch bóng vuông 25x25 đỏ 16 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
473	Gạch bóng vuông 25x25 xanh 16 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	79.091
474	Gạch bóng vuông 25x25 vàng 16 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	83.636
475	Gạch terazo các loại 30x30 Viên/m ² , Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m ²	77.273
476	Gạch terazo các loại 40x40; Viên/m ² , Khối lượng (6Kg/viên)	đ/m ²	81.818
	ĐÁ XÈ TỰ NHIÊN		
	Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
477	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
478	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
479	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		
	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỰ LẬP TRẠM BÊ TÔNG NHỰA VÀ BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG LÔ- XÃ HÙNG LÔ VIỆT TRÌ		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
480	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
481	Mác 150; Độ sụt 10 ±2	đ/m ³	800.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
482	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	850.000
483	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	900.000
484	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	950.000
485	Mác 350; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	1.000.000
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG HỒNG: Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
486	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	735.000
487	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	767.000
488	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
489	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	840.000
490	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	905.000
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn		
491	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	730.000
492	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
493	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	790.000
494	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	825.000
	XI MĂNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
	Giá bán trên toàn tỉnh		
495	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
496	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
	Giá bán tại nhà máy		
497	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
498	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900
499	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
500	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
501	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.069
502	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.009
503	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.026
504	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.015
505	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.055
506	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.055
507	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.058
508	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.069
509	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.122
510	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.122
511	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.122
512	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.107
513	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.167

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
514	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.115
515	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.055
516	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.072
517	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.061
518	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.100
519	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.100
520	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.104
521	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.115
522	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.168
523	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.168
524	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.168
525	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.153
526	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.213
	Xi Măng đen bột PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
527	Thành phố Việt Trì	đ/kg	849
528	Huyện Thanh Ba	đ/kg	789
529	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	806
530	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	795
531	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	835
532	Huyện Lâm Thao	đ/kg	835
533	Huyện Phù Ninh	đ/kg	838
534	Huyện Tam Nông	đ/kg	849
535	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	902
536	Huyện Yên Lập	đ/kg	902
537	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	902
538	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	887
539	Huyện Tân Sơn	đ/kg	947
	Xi Măng đen bột PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
540	Thành phố Việt Trì	đ/kg	895
541	Huyện Thanh Ba	đ/kg	835
542	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	852
543	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	841
544	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	880
545	Huyện Lâm Thao	đ/kg	880
546	Huyện Phù Ninh	đ/kg	884
547	Huyện Tam Nông	đ/kg	895
548	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	948
549	Huyện Yên Lập	đ/kg	948
550	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	948
551	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	933
552	Huyện Tân Sơn	đ/kg	993

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỮU NGHỊ. GIÁ BÁN TẠI NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA TẠI NHÀ MÁY		
553	Xi Măng đen bao PCB 30	đ/kg	910
554	Xi Măng đen bao PCB 40	đ/kg	1.030
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
555	Việt Trì	đ/kg	1.091
556	Thanh Ba	đ/kg	1.009
557	Hạ Hòa	đ/kg	1.055
558	TX Phú Thọ	đ/kg	1.045
559	Đoan Hùng	đ/kg	1.064
560	Lâm Thao	đ/kg	1.073
561	Phù Ninh	đ/kg	1.064
562	Tam Nông	đ/kg	1.082
563	Cẩm Khê	đ/kg	1.127
564	Yên Lập	đ/kg	1.136
565	Thanh Sơn	đ/kg	1.127
566	Thanh Thủy	đ/kg	1.118
567	Tân Sơn	đ/kg	1.164
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
568	Việt Trì	đ/kg	1.145
569	Thanh Ba	đ/kg	1.064
570	Hạ Hòa	đ/kg	1.109
571	TX Phú Thọ	đ/kg	1.100
572	Đoan Hùng	đ/kg	1.118
573	Lâm Thao	đ/kg	1.127
574	Phù Ninh	đ/kg	1.118
575	Tam Nông	đ/kg	1.136
576	Cẩm Khê	đ/kg	1.182
577	Yên Lập	đ/kg	1.191
578	Thanh Sơn	đ/kg	1.182
579	Thanh Thủy	đ/kg	1.173
580	Tân Sơn	đ/kg	1.218
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN (GIÁ BÁN TẠI CÁC ĐẠI LÝ KHU VỰC VIỆT TRÌ, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA)		
581	Xi măng bao PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.127
582	Xi măng bao PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.145
583	Xi măng bao PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.182
584	Xi măng bao MC 25 Vicem Bút Sơn (TCVN 9202:2012) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	836

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
585	Xi măng bao C91 Vicem Bút Sơn (ASTM C91 loại M) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	773
586	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	818
587	Xi măng rời PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.059
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÁI		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
588	Việt Trì	đ/kg	1.060
589	Thanh Ba	đ/kg	1.000
590	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
591	TX Phú Thọ	đ/kg	1.010
592	Đoan Hùng	đ/kg	1.050
593	Lâm Thao	đ/kg	1.050
594	Phù Ninh	đ/kg	1.050
595	Tam Nông	đ/kg	1.060
596	Cẩm Khê	đ/kg	1.115
597	Yên Lập	đ/kg	1.115
598	Thanh Sơn	đ/kg	1.115
599	Thanh Thủy	đ/kg	1.100
600	Tân Sơn	đ/kg	1.160
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
601	Việt Trì	đ/kg	1.110
602	Thanh Ba	đ/kg	1.050
603	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
604	TX Phú Thọ	đ/kg	1.055
605	Đoan Hùng	đ/kg	1.095
606	Lâm Thao	đ/kg	1.095
607	Phù Ninh	đ/kg	1.100
608	Tam Nông	đ/kg	1.110
609	Cẩm Khê	đ/kg	1.160
610	Yên Lập	đ/kg	1.160
611	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
612	Thanh Thủy	đ/kg	1.150
613	Tân Sơn	đ/kg	1.210
	THÉP XÂY DỰNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN (GIÁ BÁN TẠI KHO BÃI BẾN BÁN THÁI NGUYÊN, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA)		
	Thép hình		
614	Thép góc L40-50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.900
615	Thép góc L60-Í-75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.600
616	Thép góc L80-100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.700
617	Thép góc L120-130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.850
618	Thép góc L60-75 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.950

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
619	Thép góc L80-100 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.050
620	Thép góc L120-130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.150
621	Thép C8-10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.250
622	Thép C12-14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
623	Thép C16-18 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.450
624	Thép 110-12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.600
625	Thép 114-16 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.700
626	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại		-
627	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	12.860
628	6m < L < 9 m	đ/kg	12.590
629	4m < L < 6 m	đ/kg	12.310
630	" 2m < L < 4 m	đ/kg	12.040
631	Thép ngắn dài (L80-L150, c, I) các loại		-
632	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	12.470
633	6m < L < 9 m	đ/kg	12.200
634	4m < L < 6 m	đ/kg	11.960
635	" 2m < L < 4 m	đ/kg	11.730
	Thép dây và thép cây		
636	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	đ/kg	13.450
637	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	13.450
638	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L= 11,7m	đ/kg	13.650
639	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	13.500
640	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 L= 11,7m	đ/kg	13.450
641	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L=11,7m	đ/kg	13.400
642	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D14H-40 L=11,7m	đ/kg	13.350
	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại Việt Trì		
643	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V. Φ6, Φ8, Φ10, Φ12	đ/kg	15.750
644	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.D8 gai .	đ/kg	15.800
645	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D10 x 11,7m	đ/kg	15.500
646	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D12 x 11,7m	đ/kg	15.450
647	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D14 ÷ D25 x 11,7m	đ/kg	15.400
648	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	15.800
649	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	15.750
650	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 ÷ D32 x 11,7m	đ/kg	15.700
	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại địa bàn Thị xã Phú Thọ, địa bàn huyện Thanh Sơn		
651	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V. Φ6, Φ8, Φ10, Φ12	đ/kg	16.000
652	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.D8 gai .	đ/kg	16.050
653	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D10 x 11,7m	đ/kg	15.750

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
654	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V, D12 x 11,7m	đ/kg	15.700
655	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V, D14 + D25 x 11,7m	đ/kg	15.650
656	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	16.050
657	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	16.000
658	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 + D32 x 11,7m	đ/kg	15.950
	Thép xây dựng do công ty ĐT PT Việt Thành sản xuất (Shinkanto) bán tại Việt Trì		
659	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	12.600
660	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	12.550
661	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 -> D40 x 11,7m	đ/kg	12.500
	Thép khác bán tại Việt Trì		
662	Lưới B40 mạ	đ/kg	22.000
663	Dây thép buộc 1 ly	đ/kg	20.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP ÚC SSE Địa chỉ KM9, VẬT CÁCH, QUẬN TOÀN, HỒNG BÀNG HẢI PHÒNG - VĂN PHÒNG HÀ NỘI: TÒA NHÀ AUSTNAM, NGÕ 109 TRƯỜNG CHINH, HÀ NỘI - SĐT: 0947 776 797		
	Giá bán hàng tại khu vực tỉnh Phú Thọ		
664	Thép cuộn tròn: CB240-T D6, D8	đ/kg	13.520
665	Thép cuộn vằn D8v: SD235	đ/kg	13.570
	Thép thanh vằn : CB300-V, Gr 40		
666	D14-D32	đ/kg	13.420
667	D10	đ/kg	13.620
668	D12	đ/kg	13.470
	Thép thanh vằn: CB400-V/ SD390/ Gr 60		
669	D14-D32	đ/kg	13.520
670	D10	đ/kg	13.720
671	D12	đ/kg	13.570
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC. TẦNG 3, TÒA NHÀ SIMCO, 28 PHẠM HÙNG, HÀ NỘI. ĐT: 04.37850909 - FAX: 04.37850066. GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ		
672	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.100
673	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	14.450
674	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	14.300
675	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	14.600
676	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	14.450
677	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	14.700
678	Thép thanh vằn D10-12 (SD490, CB500)	đ/kg	14.800
679	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490, CB500)	đ/kg	14.650
680	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490, CB500)	đ/kg	14.900
681	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	17.500
682	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	17.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
683	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm (độ dày $\geq$ 2,1mm)	đ/kg	25.000
684	Ống thép mạ kẽm Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm (độ dày $\geq$ 3,96mm)	đ/kg	25.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP KINH DOANH THÉP HÌNH . Địa chỉ: số 96 - Phố Bồ Đề - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Hà Nội. Văn phòng GD: Km2 - Quốc Lộ 3 - Dốc Vân-Mai Lâm -Đông Anh - Hà Nội . Tel: 024 39617168 / Fax: 024 39617169; DD: 0913226121 -0913502074-0913222280. GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ (Thép trung quốc nhập khẩu)		
685	Thép I600x200x 11X17x 12m (106kg/m)	đ/kg	16.273
686	Thép I350x 175x7x 11X12m (49,6kg/m)	đ/kg	15.727
687	Thép H350x350x 12x 19x 12m(137kg/m)	đ/kg	16.818
688	Thép U300x90x9x 12m(38,1 kg/m)	đ/kg	19.364
689	Thép I250x 125x6x9x 12m (29,6kg/m)	đ/kg	15.727
690	Thép L100x100x10x12m (15,1kg/m)	đ/kg	15.727
691	Thép L90x90x8x12m (10,9kg/m)	đ/kg	15.727
692	Thép L75 x75 X 6 X 12m (6,89kg/m)	đ/kg	15.455
693	Thép L63 x63 X 5 X 6m (4,81kg/m)	đ/kg	15.455
694	Thép tấm 81yx 1,5x6m	đ/kg	16.273
695	Thép tấm 10-141yx1,5x6m	đ/kg	16.273
696	Thép tấm 16-181yx 1,5x6m	đ/kg	15.727
697	Thép tấm 20-301yx2x6m *	đ/kg	15.727
698	Thép tấm 32-601yx2x6m	đ/kg	16.273
	Thị xã Phú Thọ (Thép Thái nguyên của Công ty CP phân phối Mậu Điền Âu Cơ TX Phú Thọ)		
699	Thép cuộn D 6	đ/kg	12.350
700	Thép cuộn D8	đ/kg	12.350
701	Thép cuộn D10	đ/cây	78.000
702	Thép cuộn D 12	đ/cây	126.000
703	Thép cuộn D14	đ/cây	168.000
704	Thép cuộn D16	đ/cây	216.000
705	Thép cuộn D18	đ/cây	278.000
	Lâm Thao (Thép Thái Nguyên bán tại Công ty Thái Phong)		
706	Thép cuộn Φ 6 ÷ Φ 8	đ/kg	15.000
707	Thép cuộn Φ 10 $\leq$ Φ 12	đ/kg	15.000
708	Thép cuộn Φ 14 $\leq$ Φ 40	đ/kg	14.900
709	Tam Nông (Thép Hòa Phát, Thái nguyên bán tại cửa hàng VLXD Thuận Anh K7 Thị trấn Hưng Hóa)	đ/kg	14.200
710	I250x125x7,5x12,5	đ/kg	15.850
711	L100x100x10	đ/kg	15.100
	Thép tấm SS400		
712	I2x2000x12000	đ/kg	15.000
	<u>VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIỂU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG.		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ.		
	ỐNG NHỰA UPVC		
713	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
714	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636
715	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
716	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
717	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
718	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
719	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
720	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
721	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
722	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
723	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
724	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
725	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
726	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
727	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
728	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273
729	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
730	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364
731	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
732	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
733	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091
734	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC. (ĐỊA CHỈ ĐƯỜNG D1 - KHU D - KCN PHỐ NỔI A - HUYỆN VĂN LÂM - TỈNH HƯNG YÊN. ĐT: 03213.967.863 - FAX: 03213.967.865)		
	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ống PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
735	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
736	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
737	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
738	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
739	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
740	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
741	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
742	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
743	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
744	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
745	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
746	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
747	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
748	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
749	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
750	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
751	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
752	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
753	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
754	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
	Ổng HDPE theo tiêu chuẩn iso 4427-2 : 2007/tevn 7305 : 2008 (hệ mét); giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ổng HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
755	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
756	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
757	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
758	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
759	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
760	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
761	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
762	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
763	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
764	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
765	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
766	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
767	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
768	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
769	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
770	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
771	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
772	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
773	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
774	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
775	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
776	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
777	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
778	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
779	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
780	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
781	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
782	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
783	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
784	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
785	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
786	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
787	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
788	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
789	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
790	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
791	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
792	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
793	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
794	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
795	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
796	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
797	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
798	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
799	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
800	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
801	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
802	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
803	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
804	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
805	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
806	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
807	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
808	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
809	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
810	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
811	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
812	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
813	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
814	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
815	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
816	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
817	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
818	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
819	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
820	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
821	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
822	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
823	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
824	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
825	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
826	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
827	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
828	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
829	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
830	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
831	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
832	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
833	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
834	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
835	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
836	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
837	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
838	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT	ĐƠN GIÁ
839	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
840	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
841	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
842	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
843	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
844	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
845	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
846	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
847	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
848	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
849	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
850	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
851	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
852	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
853	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
854	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
855	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
856	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
857	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
858	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
859	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
860	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
861	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
862	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
863	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
864	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
865	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
866	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
867	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
868	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
869	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
870	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
871	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
872	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
873	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
874	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
875	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
	Công ty cổ phần Ba An. 68 Quan Nhân, Thanh Xuân , Hà Nội		
	Giá các loại sản phẩm Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long tại địa bàn tỉnh Phú Thọ		
876	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 32/25, L=200 ÷ 500	đ/m	14.080
877	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 40/30, L=200 ÷ 500	đ/m	16.390
878	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 50/40, L=200	đ/m	23.540
879	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 65/50, L=100	đ/m	32.230

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
880	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 85/65, L=100	đ/m	46.750
881	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 90/72, L=100	đ/m	52.580
882	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 105/80, L=100	đ/m	60.830
883	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 110/90, L=100	đ/m	69.960
884	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 130/100, L=100	đ/m	85.910
885	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 160/125, L=100	đ/m	133.540
886	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 195/150, L=50 ÷ 100	đ/m	182.380
887	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 200/160, L=50 ÷ 100	đ/m	203.500
888	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 230/175, L=50 ÷ 100	đ/m	271.920
889	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 260/200, L=50 ÷ 100	đ/m	325.050
	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. QL3, Xã Thuận Thành, Thị Xã Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam		
	Ống uPVC nông thôn - Europipe		
890	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
891	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
892	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636
893	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
894	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
895	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545
896	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
897	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
898	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636
899	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
900	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
901	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
902	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
903	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
904	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
905	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
906	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
907	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
908	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
909	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818
910	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
911	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909
912	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091
913	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
914	Ống uPVC C1 D75	đ/m	36.273
915	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818
916	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727
917	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
918	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
919	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091
920	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
921	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273
922	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273
923	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
924	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909
925	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000
926	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
927	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
928	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
929	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
930	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
931	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
932	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545
933	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
934	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
935	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
936	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
937	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
938	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
939	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
940	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
941	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.091
942	Măng sông D21 PN16	đ/cái	1.636
943	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.364
944	Măng sông D27 PN16	đ/cái	2.182
945	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.545
946	Măng sông D34 PN16	đ/cái	4.182
947	Măng sông D42 PN10	đ/cái	2.727
948	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
949	Măng sông D42 PN16	đ/cái	7.636
950	Măng sông D48 PN10	đ/cái	3.455
951	Măng sông D48 PN12.5	đ/cái	5.864
952	Măng sông D48 PN16	đ/cái	8.273
953	Măng sông D60 PN8	đ/cái	5.909
954	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
955	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
956	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.000
957	Măng sông D110 PN8	đ/cái	35.455
	Cút đều 90 độ		
958	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
959	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	1.727
960	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	2.727
961	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	4.364
962	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	6.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
963	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	10.182
964	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	18.000
965	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	25.000
966	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	48.500
	Chếch 45 độ		
967	Chếch 45 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
968	Chếch 45 độ D27 PN10	đ/cái	1.455
969	Chếch 45 độ D34 PN10	đ/cái	3.136
970	Chếch 45 độ D42 PN10	đ/cái	3.273
971	Chếch 45 độ D48 PN10	đ/cái	5.273
972	Chếch 45 độ D60 PN8	đ/cái	8.636
973	Chếch 45 độ D75 PN8	đ/cái	14.909
974	Chếch 45 độ D90 PN8	đ/cái	20.455
975	Chếch 45 độ D110 PN8	đ/cái	40.364
	Tê đều		
976	Tê đều D21 PN10	đ/cái	1.727
977	Tê đều D27 PN10	đ/cái	2.909
978	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.000
979	Tê đều D42 PN10	đ/cái	5.727
980	Tê đều D48 PN10	đ/cái	8.545
981	Tê đều D60 PN8	đ/cái	13.455
982	Tê đều D75 PN8	đ/cái	22.909
983	Tê đều D90 PN8	đ/cái	33.182
984	Tê đều D110 PN8	đ/cái	64.091
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á		
	(Giá bàn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ)		
	1. Bồn dân dụng - bồn đứng		
985	TA 310 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.537.190
986	TA 500, đường kính 760	đ/ chiếc	1.776.859
987	TA 700, đường kính 760	đ/ chiếc	2.107.438
988	TA 1000, đường kính 940	đ/ chiếc	2.768.595
989	TA 1200, đường kính 980	đ/ chiếc	3.140.495
990	TA 1300, đường kính 1030	đ/ chiếc	3.471.075
991	TA 1500, đường kính 1180	đ/ chiếc	4.256.198
992	TA 2000, đường kính 1180	đ/ chiếc	5.619.835
993	TA 2500, đường kính 1360	đ/ chiếc	7.355.372
994	TA 3000, đường kính 1360	đ/ chiếc	8.429.752
995	TA 3500, đường kính 1360	đ/ chiếc	9.504.132
996	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	10.578.513
997	TA 4500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.900.826
998	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.223.141
999	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	15.537.190
	TA 310 , đường kính 760		
1000	TA 500 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.900.826
1001	TA 700 , đường kính 760	đ/ chiếc	2.231.405
1002	TA 1000 , đường kính 940	đ/ chiếc	2.933.885

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1003	TA 1200 , đường kính 980	đ/ chiếc	3.305.785
1004	TA 1300 , đường kính 1030	đ/ chiếc	3.636.364
1005	TA 1500 , đường kính 1180	đ/ chiếc	4.421.487
1006	TA 2000 , đường kính 1180	đ/ chiếc	5.785.124
1007	TA 2500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	7.603.305
1008	TA 3000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	8.842.975
1009	TA 3500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	9.917.355
1010	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.239.669
1011	TA 4500 , đường kính 1420	đ/ chiếc	12.561.984
1012	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.884.297
1013	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	16.363.636
1014	TA 10000 - BỒN ĐỨNG , đường kính 1700	đ/ chiếc	39.669.422
1015	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 1700	đ/ chiếc	42.975.206
1016	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	46.280.992
1017	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	66.115.703
1018	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	71.074.380
1019	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	89.256.198
1020	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	95.867.768
1021	TA 25000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	119.834.711
1022	TA 30000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	143.801.653
	CỬA ĐI, CỬA SỔ CÁC LOẠI		
	CỬA NHÔM KÍNH CỬA (CÔNG TY QUANG TẠO KHU 2 NÔNG TRANG VIỆT TRÌ PHÚ THỌ)		
	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
	SẢN PHẨM CỬA NHÔM, CỬA NHỰA ROYAL WINDOW CỦA CÔNG TY TNHH TM XD LOAN THẮNG. ĐỊA CHỈ: TỔ 5, KHU BẢO ĐÀ, P. DỮU LÂU, TP. VIỆT TRÌ, PHÚ THỌ.		
	* CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC ROYAL WINDOW		
1023	Vách kính cố định, KT (1000 x 1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.100.000
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
1024	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400).	đ/m ²	1.895.000
1025	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.160.000
1026	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
1027	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.720.000
1028	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.320.000
1029	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.369.000
1030	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
1031	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
1032	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.900.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM		
1033	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.669.000
1034	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)*	đ/m ²	2.778.000
1035	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
1036	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000
1037	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	3.160.000
1038	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.890.000
1039	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.060.000
1040	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.980.000
1041	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.860.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
1042	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	460.000
1043	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	250.000
1044	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m ²	122.100
1045	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m ²	122.100
1046	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m ²	80.000
1047	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m ²	471.900
1048	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m ²	30.000
1049	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m ²	122.100
1050	Chuyển góc vuông CP90	đ/m ²	357.500
1051	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m ²	357.500
1052	Nan trang trí màu trắng	đ/m ²	39.000
1053	Nối nan hình chữ thập	cái	6.000
1054	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	cái	3.000
1055	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
1056	Nguỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m ²	130.000
	*CỬA NHÔM ROYAL WINDOW		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP		
1057	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.950.000
1058	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.880.000
1059	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
1060	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.650.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1061	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.550.000
1062	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.680.000
1063	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.530.000
1064	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.450.000
1065	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.210.000
1066	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.135.000
1067	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.537.000
1068	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.890.000
THANH NHÔM HỆ XINGFA			
1069	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.378.000
1070	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.256.000
1071	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.195.000
1072	Cửa đi 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.050.000
1073	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.985.000
1074	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.005.000
1075	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.995.000
1076	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.990.000
1077	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
1078	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.720.000
1079	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.086.000
1080	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.150.000
1081	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.958.000
Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1082	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m ²	250.000
1083	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m ²	320.000
1084	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m ²	380.000
1085	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	80.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DOT A ĐỊA CHỈ: SN 25/3 - LÝ THƯỜNG KIỆT - ĐÔNG TÂM - VĨNH YÊN - VĨNH PHÚC ĐT: 0985 194 828 - 0984 000 888			
Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ			
CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC - DOTAWINDOW			
1086	Vách kính, kính 5mm	đ/m ²	1.550.000
1087	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.920.500
1088	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.120.500
1089	Cửa sổ mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
1090	Cửa sổ mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.625.000
1091	Cửa sổ mở hất 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
1092	Cửa đi mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.013.000
1093	Cửa đi mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.213.000
1094	Cửa đi mở quay 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.313.000
1095	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.273.000
1096	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.493.500
Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:			
1097	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1098	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1099	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
CỬA NHÔM HỆ VIỆT PHÁP - DOTAWINDOW			
1100	Vách kính, kính 5mm		2.000.000
1101	Cửa sổ mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.185.500
1102	Cửa sổ mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.285.000
1103	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.518.000
1104	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.633.000
1105	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.618.000
1106	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.864.000
1107	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.964.000
1108	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.064.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1109	Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.454.000
1110	Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.554.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1111	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1112	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1113	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ XINGFA - DOTAWINDOW		
1114	Vách kính mặt dựng, kính 5mm	đ/m ²	2.825.000
1115	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.753.000
1116	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.858.000
1117	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.073.000
1118	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.078.000
1119	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.173.000
1120	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.259.000
1121	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.369.000
1122	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.469.000
1123	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.874.000
1124	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.979.000
	PHỤ KIỆN CỬA NHÔM XINGFA		
1125	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	320.000
1126	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	530.000
1127	Phụ kiện cửa sổ mở quay/hất 1 cánh	đ/bộ	780.000
1128	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ	995.000
1129	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ	1.540.000
1130	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ	2.385.000
1131	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh	đ/bộ	5.030.000
1132	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	720.000
1133	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	885.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1134	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1135	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1136	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG HẠ: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY. Địa chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn. Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hungha.ts@gmail.com		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1137	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29.Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h.Không biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	40.000
1138	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1hKhông biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	105.000
1139	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã . Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
	Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hưng Hà		
1140	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m ²	950.000
1141	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.060.000
1142	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.795.000
1143	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
1144	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.120.000
1145	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.520.000
1146	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.269.000
1147	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.452.000
1148	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.000.000
1149	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix,khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.700.600
1150	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.678.000
1151	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.569.000
1152	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.860.000
1153	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.060.000
1154	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	1.930.000
1155	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.790.000
1156	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.960.000
1157	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.880.000
1158	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix,khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.760.000
	Các bộ cửa đi ,cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m ²		
	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m ²		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM EUROHA NHÔM EUROHA (KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT) CHIỀU DÀY THANH NHÔM 1.3 – 2.0 MM, CHIỀU DÀY LỚP SƠN TĨNH ĐIỆN TỬ 60 – 90µM BẢO HÀNH LỚP PHỦ SƠN 5 - 10 NĂM		
	Cửa đi EUROHA : EU-XF55Đ		
1159	Là loại cửa nhôm 1,2 cánh, kích thước 1400 x 2200 mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa).	đ/m ²	3.656.000
	Cửa sổ EUROHA : EU-XF55		
1160	Là loại cửa nhôm 1,2,4 cánh, kích thước 1200 x 1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.547.500
	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T		
1161	Loại cửa nhôm 2,4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm – 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính - Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.387.600
	Vách kính EUROHA EU- XF55		
1162	Là loại vách không có đồ có kích thước 1000x1000 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2.0 mm mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật).	đ/m ²	3.160.000
	Cửa xếp trượt EUROHA EU-XF63T		
1163	Là loại cửa 2,3,5,6 cánh có kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1.5mm - 3.5 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	3.304.000
	Hệ mặt dựng EU - 80 : EU - 1100		
1164	Vách mặt dựng khung đồ chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1.5 mm - 2.0 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện kim khí : Pas V, tắc - kê.	đ/m ²	2.846.000
	THƯƠNG HIỆU NAM HẢI ALUMINUM		
	Nhôm EUROHA sản xuất. Chiều dày thanh nhôm từ 1.0 – 1.5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 – 90		
	Hệ cửa đi NH - 76		
1165	Loại cửa một cánh kích thước 900mm x 2200 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 mm x 2200 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.561.000
	Hệ cửa mở NH - 38		
1166	Loại cửa một cánh kích thước 600 mm x 1200 mm hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.631.000
	Hệ cửa lùa NH - 70		
1167	Loại cửa một hai kích thước 1200 mm x 1400 mm hoặc bốn cánh kích thước 2400 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.582.000
	Hệ Vách NH - 76		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1168	Loại vách kích thước 1000 x 1000 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.350.000
	Cửa đi hệ EUA - 450		
1169	Loại cửa một cánh kích thước 900 x 2200 mm Hoặc hai cánh kích thước 1400 x 2200. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng dày 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.931.169
	Cửa sổ mở hệ EUA - 4400		
1170	Loại cửa một cánh kích thước 600 x 1400 hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.802.917
	Hệ Cửa sổ lùa EUA - 2600		
1171	Loại cửa một cách kích thước 1200 x 1400 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 x 1400 mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.792.126
	Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm. giá chênh so với kính trắng 5 mm -Kính 5 mm mờ phun cát: 95.000 đ/m ² - Kính 5 trắng cường lực: 206.000đ/m ² - Kính trắng 8 mm: 235.000 đ/m ² , Kính trắng 6.38 mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng cường lực 8mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng 10 mm cường lực 450.000 đ/m ² - Kính trắng 8.38 mm:455.000đ/m ² - Kính trắng 10.38 mm: 595.000 đ/m ² - Kính dán 8.38 mm phản quang xanh (4 mm trắng +0.38mm+4mm phản quang xanh): 855.000đ/m ² - Kính hộp (5mm cường lực màu trắng + 9 rỗng + 5 mm cường lực màu trắng: 1.250.000 đ/m ²)		
	<u>GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.</u>		
	GỖ XÈ HỘP		
1172	Gỗ lát: Gỗ xè hộp	đ/m ³	20.400.000
1173	Gỗ sến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
1174	Gỗ táu: Gỗ xè hộp	đ/m ³	14.280.000
1175	Gỗ nghiến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	19.380.000
1176	Gỗ trai: Gỗ xè hộp	đ/m ³	17.340.000
1177	Gỗ trò chi: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
1178	Gỗ mít: Gỗ xè hộp	đ/m ³	13.260.000
1179	Gỗ re: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
1180	Gỗ giới: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
1181	Gỗ xà cừ: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
1182	Gỗ pay: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
1183	Gỗ xè. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
1184	Gỗ xè. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m ³	2.550.000
1185	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xè dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1186	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
1187	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
1188	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
1189	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1190	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000
1191	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
1192	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
1193	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1194	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
1195	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
1196	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000
1197	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1198	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1199	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
1200	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1201	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	900.000
1202	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
1203	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
1204	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.		
1205	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
1206	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
1207	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
1208	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
1209	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
1210	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m ²	542.000
1211	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
	THỊ XÃ PHÚ THỌ		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn thị xã		
	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
1212	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.460.000
1213	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.280.000
1214	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	1.165.000
1215	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.390.000
	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		
1216	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1150000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1217	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.085.000
1218	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	990.000
1219	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.190.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
1220	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	285.000
1221	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	350.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 3	đ/m	
1222	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	201.000
1223	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	280.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1224	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	140.000
1225	* Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	230.000
HUYỆN HẠ HÒA			
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn huyện		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1226	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.200.000
1227	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.000.000
1228	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.000.000
1229	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.100.000
1230	Cửa sổ kính	đ/m ²	900.000
	Khuôn cửa		
1231	Khuôn đơn nhóm II	đ/m	430.000
1232	Khuôn kép	đ/m	680.000
1233	Gỗ cốp pha	đ/m ³	3.000.000
HUYỆN ĐOAN HÙNG			
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc nhóm gỗ) - Công ty TNHH XD và TM Đại Dương		
	Cửa gỗ nhóm 4 cái dày 3-4cm		
1234	Cửa đi pa nô	đ/m ²	2.400.000
1235	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly(Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000
1236	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly(Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000
1237	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.100.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1238	Ván cốt pha bản từ 15-20cm	đ/m ²	3.700.000
HUYỆN LÂM THAO			
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn huyện		
1239	Cốt pha Ván gỗ	đ/m ²	2.600.000
1240	Cây chống Bạch đàn	đ/cây	25.000
HUYỆN TAM NÔNG			
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc gỗ		
	Cửa gỗ dày 3-4cm		
1241	Cửa đi pa nô gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.090.909
1242	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly gỗ xoan , xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.013.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1243	Uyên	đ/m ²	1.013.636
1244	Uyên	đ/m ²	818.182
	Khuôn cửa nhóm 2		
1245	Ván cốt pha bản từ 8-11cm (gỗ keo)	đ/m ²	1.636.000
1246	Ván cốt pha bản từ 15-20cm (gỗ keo)	đ/m ³	2.000.000
	HUYỆN THANH THỦY		
	Hộ kinh doanh: Phí Văn Tường. Địa điểm bán: Khu 3, thị trấn Thanh Thủy (gần khu nghỉ dưỡng Khoa Niệm).		
1247	Cửa gỗ Xoan (cửa chính; cửa sổ)	đ/m ²	900.000
1248	Khuôn cửa (Lim Nam Phi, dày 6cm)	đ/m	800.000
1249	Gỗ cốt pha. Giá trên địa bàn Thị trấn Thanh Thủy	đ/m ³	2.500.000
	HUYỆN THANH SƠN		
	Cửa khuôn, cửa gỗ, gỗ cốt pha - Công ty TNHH Quý Yên (Khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		
1250	Cửa đi pano	đ/m ²	700.000
1251	Cửa đi pano kính	đ/m ²	650.000
1252	Cửa sổ pano	đ/m ²	700.000
1253	Cửa sổ chớp	đ/m ²	700.000
1254	Cửa sổ kính	đ/m ²	650.000
	Khuôn cửa (gỗ nhóm 4)		
1255	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/m	500.000
1256	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/m	250.000
1257	Gỗ cốt pha (Gỗ keo)	đ/m ³	3.000.000
	HUYỆN CẨM KHÊ		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1258	Cửa gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
1259	Cửa đi pano gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
1260	Cửa đi pano kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	800.000
1261	Cửa sổ pano gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	750.000
1262	Cửa sổ chớp gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	900.000
1263	Cửa sổ kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	700.000
1264	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m	200.000
1265	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 4	đ/md	270.000
1266	Gỗ cốt pha (gỗ keo). Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ³	2.600.000
	HUYỆN PHÙ NINH		
	Cửa gỗ, khuôn cửa gỗ - Xưởng mộc ô Tuyên khu MT B thị trấn Phong Châu		
1267	Cửa đi gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1268	Cửa đi gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
1269	Cửa đi gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
1270	Cửa đi gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
1271	Cửa sổ gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
1272	Cửa sổ gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
1273	Cửa sổ gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
1274	Cửa sổ gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
1275	Cửa đi kính (TB) - Cửa hàng Ô Khánh , khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
1276	Cửa sổ kính(TB) - Cửa hàng Ô Khánh , khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
1277	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 2	đ/m	450.000
1278	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 3	đ/m	250.000
1279	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 2	đ/m	650.000
1280	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 3	đ/m	400.000
1281	Gỗ cốp pha	đ/m ³	2.300.000
HUYỆN TÂN SƠN			
Công ty cổ phần xây dựng Lai Sơn (Khu Chiềng 2, xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ)			
Cửa gỗ			
1282	Cửa đi pano	đ/m ²	800.000
1283	Cửa đi Pano kính	đ/m ²	750.000
1284	Cửa sổ Pano	đ/m ²	750.000
1285	Cửa sổ chớp	đ/m ²	850.000
1286	Cửa sổ kính	đ/m ²	750.000
Khuôn cửa			
1287	Khuôn cửa kép	đ/md	400.000
1288	Khuôn cửa đơn	đ/md	300.000
1289	Gỗ cốt pha. Xưởng xẻ nhà ông Hà Văn Thượng (khu 9, xã Tân Phú, huyện Tân Sơn)	đ/m ³	2.700.000
TẤM LỢP CÁC LOẠI			
TẤM LỢP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)			
Đại lý tại tổ 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ; ĐT 02103863926			
Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550			
1290	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	161.818
1291	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	165.455
1292	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	162.727
1293	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	166.364
1294	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	158.182
1295	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	162.727
Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550			
1296	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42 mm	đ/m ²	151.818
1297	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	155.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1298	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42 mm	đ/m ²	152.727
1299	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	156.364
1300	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	149.091
1301	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.45 mm	đ/m ²	152.727
1302	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300; ADTile	đ/m ²	162.727
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER		
1303	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm, G550	đ/m ²	202.727
1304	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm, G550	đ/m ²	208.182
1305	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	184.545
1306	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m ²	189.091
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
1307	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	302.727
1308	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	314.545
1309	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	313.636
1310	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	322.727
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
1311	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	260.000
1312	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	269.091
1313	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	277.273
1314	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	285.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
1315	APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 35-40 kg/m ³		248.182
1316	APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	251.818
1317	APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	244.545
1318	APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	249.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
1319	ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	233.636
1320	ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	238.182
1321	ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	230.000
1322	ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	234.545
1323	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		80.900
1324	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/m	45.455
1325	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/m	59.091
1326	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/m	85.455
1327	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/m	49.091
1328	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/m	63.636
1329	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/m	92.727
1330	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/m	50.000
1331	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/m	65.455
1332	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/m	95.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Vật tư phụ		
1333	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
1334	Vít 65mm	đ/hộp	2.300
1335	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
1336	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
1337	Keo Silicone	đ/chiếc	48.000
	TẦM LỢP KIM LOẠI SUNTEK		
	Tầm lớp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340 Đại lý tại Phú Thọ :Ngọc Tuệ: Khu 4 , Phường Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ -ĐT: 0210 3 863926Phúc Thọ Đông Nam: Tổ 8C Phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3863926		
1338	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	90.909
1339	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	99.091
1340	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	107.273
1341	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	91.818
1342	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	100.000
1343	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	108.182
1344	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.35mm	đ/m ²	90.000
1345	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	97.273
1346	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	104.545
	Tầm lớp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER		
1347	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	147.273
1348	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	136.364
	Tầm lớp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50		
1349	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	181.818
1350	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	190.000
1351	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	197.273
1352	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	179.091
1353	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	187.273
1354	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	194.545
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
1355	Khô 300mm dày 0.35mm	đ/m ²	30.000
1356	Khô 400mm dày 0.35mm	đ/m ²	38.182
1357	Khô 600mm dày 0.35mm	đ/m ²	54.545
1358	Khô 300mm dày 0.40mm	đ/m ²	32.727
1359	Khô 400mm dày 0.40mm	đ/m ²	41.818
1360	Khô 600mm dày 0.40mm	đ/m ²	60.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1361	Khở 300mm dày 0.45mm	đ/m ²	34.545
1362	Khở 400mm dày 0.45mm	đ/m ²	44.545
1363	Khở 600mm dày 0.45mm	đ/m ²	64.545
	Vật tư phụ		
1364	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	9.000
1365	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.336
1366	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.727
1367	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
1368	Vít bắt đai	đ/chiếc	691
1369	Keo silicone	đ/ống	48.000
	CÔNG TY CP QUỐC TẾ SAO VIỆT		
	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương xã Hà Hồi huyện Thường tín Hà nội. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
1370	Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	3.484.000
1371	Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	2.335.000
1372	Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.757.000
1373	Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.171.000
1374	Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	608.000
1375	Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	đ/cột	1.166.000
1376	Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	166.600
1377	Cột F141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	1.030.300
1378	Cột F141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	818.000
1379	Hộp đệm (420x130x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	86.800
1380	Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	38.400
1381	Đuôi sóng (Mạ kẽm nhúng nóng)	đ/cái	354.000
1382	Mắt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	đ/cái	38.400
1383	Tấm đệm (50x70x300x5mm), mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	62.100
1384	Bu lông M18x180	đ/cái	25.500
1385	Bu lông M16x100	đ/cái	12.500
1386	Bu lông M16x45	đ/cái	8.500
1387	Bu lông M16x30	đ/cái	7.500
	SƠN CÔNG NGHIỆP, BỘT BÀ		
	SẢN PHẨM CỦA SƠN IPAIN		
	1. Sơn nội thất		
1388	IPAIN INT- SUPPER WHITE 24Kg	đ/Thùng	1.173.554
1389	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao 6Kg	đ/Lon	404.959
1390	IPAIN INT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.057.851
1391	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 5Kg	đ/Lon	570.248

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1392	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 1Kg	đ/Lon	144.628
1393	IPAINTE INT- GLOSS ONE 20Kg	đ/Thùng	2.272.727
1394	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	768.595
1395	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	169.422
1396	IPAINTE - IN FAMI 24kg	đ/Thùng	925.620
1397	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	314.050
	2. Sơn ngoại thất		
1398	ipaint ext - satin 22kg	đ/Thùng	2.388.430
1399	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 5Kg	đ/Lon	677.686
1400	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 1Kg	đ/Lon	169.422
1401	IPAINTE EXT - ALL IN ONE 20Kg	đ/Thùng	2.603.305
1402	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	809.917
1403	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	194.215
1404	IPAINTE - GOLD 24kg	đ/Thùng	1.140.495
1405	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	347.107
	3. Sơn lót kháng kiềm		
1406	IPAINTE- PRIMER.INT-NANO 22Kg	đ/Thùng	1.504.132
1407	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	495.868
1408	IPAINTE- PRIMER.INT 23Kg	đ/Thùng	1.314.050
1409	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	438.016
1410	IPAINTE- PRIMER.EXT- NANO 22Kg	đ/Thùng	1.776.859
1411	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	578.513
1412	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 1Kg	đ/Lon	123.967
1413	IPAINTE- PRIMER.EXT: 23Kg	đ/Thùng	1.636.364
1414	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	553.719
	4. Sơn lót chống thấm		
1415	IPAINTE- CT: 20Kg	đ/Thùng	1.809.917
1416	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	570.248
	5. Sơn trang trí		
1417	IPAINTE- CLEAR: 4Kg	đ/Lon	471.074
1418	Bóng đẹp trường tồn với thời gian 1Kg	đ/Lon	161.157
	6. Bột bả		
1419	ipaint- bb int 40kg	đ/Bao	297.521
1420	ipaint- bb ext 40kg	đ/Bao	347.107
1421	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg	đ/Thùng	900.000
1422	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg	đ/Thùng	272.727
1423	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg	đ/Thùng	694.215
1424	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg	đ/Thùng	239.669
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM		
	KĐT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
1425	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
1426	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1427	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
1428	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	đ/lon	623.636
1429	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
1430	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	đ/lon	681.818
1431	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
1432	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	đ/lon	732.727
1433	Jymec -sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	1.063.636
1434	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
1435	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	954.545
1436	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lon	886.364
1437	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
1438	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lon	381.818
1439	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
1440	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
1441	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
1442	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lon	222.727
1443	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	đ/lon	1.112.727
1444	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	đ/lon	263.636
1445	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5L/Lon	đ/lon	1.221.818
1446	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
1447	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1448	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hộp chất pha xi măng) 18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
1449	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hộp chất pha xi măng) 4L/lon	đ/lon	650.909
1450	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
1451	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
1452	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp 40kg/Bao	đ/bao	481.818
	Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan		
	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650 - 3775 678		
	Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN		
	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
1453	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
1454	VC- 3 (Φ 2) -600V	đ/m	5.620
1455	VC-7 (Φ 3) -600V	đ/m	12.420
1456	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	4.190
1457	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	14.970
1458	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.130
1459	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	16.540
1460	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.300
1461	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	đ/m	2.890
1462	CV-1-750V (7/4,25)	đ/m	2.430
1463	CV-1,25-750V (7/0,45)	đ/m	2.890
1464	CV-1,5-750V (7/0,25)	đ/m	3.350
1465	CV-2-750V (7/0,6)	đ/m	4.250
1466	CV-2,5-750V (7/0,67)	đ/m	5.190
1467	CV-3-750V (7/0,75)	đ/m	6.140
1468	CV-3,5-750V (7/0,8)	đ/m	7.080
1469	CV-4-750V (7/0,85)	đ/m	7.862
1470	CV-5-750V (7/0,95)	đ/m	10.020
1471	CV-10-750V (7/1,35)	đ/m	19.130
1472	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại $\leq 50\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
1473	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến $= 95\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
1474	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến $= 240\text{mm}^2$	đ/kg	83.000
	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
1475	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
1476	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A	đ/Cái	300.000
1477	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
1478	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
1479	Ghíp AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
1480	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
1481	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Trụ sở 449 Âu Cơ, Nhật Tân, Hoàng Mai, Hà nội		
	Cột thép Bát giác liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1482	Cột thép Bát giác, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=134, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	2.778.924
1483	Cột thép Bát giác, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=144, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	3.833.591
1484	Cột thép Bát giác, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=155, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.396.080
1485	Cột thép Bát giác, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=165, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.888.258
1486	Cột thép Bát giác, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=175, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	5.731.992
	Cột thép Tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1487	Cột thép Tròn côn, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	2.822.085
1488	Cột thép Tròn côn, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=150, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	3.866.310
1489	Cột thép Tròn côn, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	4.423.230
1490	Cột thép Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	5.606.685
1491	Cột thép Tròn côn, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	6.372.450
	Cột thép Bát giác mạ kẽm rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1492	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm	đ/cái	2.613.240
1493	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm	đ/cái	3.346.875
1494	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.214.385
1495	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm	đ/cái	5.606.685
1496	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm	đ/cái	6.163.605
1497	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm	đ/cái	6.929.370
	Cột thép Tròn côn mạ kẽm đầu D78		
1498	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=144, tôn dày 3mm	đ/cái	2.682.855
1499	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=154, tôn dày 3,5mm	đ/cái	3.727.080
1500	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=165, tôn dày 3.5mm	đ/cái	4.176.900
1501	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=175, tôn dày 4mm	đ/cái	5.745.915
1502	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=186, tôn dày 4mm	đ/cái	6.302.835

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1503	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=196, tôn dày 4mm	đ/cái	7.031.115
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
1504	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.690.469
1505	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.312.452
1506	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.578.542
1507	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.183.229
1508	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.939.262
1509	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.561.245
1510	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.058.832
1511	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.432.022
	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng.		
1512	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	974.610
1513	Cần đèn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.322.685
1514	Cần đèn CD-07 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.601.145
1515	Cần đèn CD-10 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.183.455
1516	Cần đèn CD-11 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.253.070
1517	Cần đèn CD-18 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.322.685
1518	Cần đèn CD-20 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.670.760
1519	Cần đèn CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.461.915
1520	Cần đèn CD-39 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.253.070
1521	Cần đèn CD-43 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.531.530
1522	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.392.300
1523	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.949.220
1524	Cần đèn CK-10 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.879.605
1525	Cần đèn CK-14 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.809.990
1526	Cần đèn CK-15 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.322.685
1527	Cần đèn CK-31 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.740.375
1528	Cần đèn CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	2.018.835
1529	Cần đèn CK-34 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.461.915
1530	Cần đèn CK-36 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.809.990
1531	Cần đèn CK-39 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.809.990
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ. Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ		
	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP CHỮ H		
1532	Cột điện chữ H 6,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.000.000
1533	Cột điện chữ H 6,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.170.000
1534	Cột điện chữ H 6,5m C; Đầu ngọn 140 ; Đầu gốc 310 .	đ/cột	1.230.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1535	Cột điện chữ H 7,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.150.000
1536	Cột điện chữ H 7,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.370.000
1537	Cột điện chữ H 7,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.460.000
1538	Cột điện chữ H 8,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.340.000
1539	Cột điện chữ H 8,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.580.000
1540	Cột điện chữ H 8,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.830.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM CAO THỂ		
1541	Cột điện VLT 7,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.340.000
1542	Cột điện VLT 7,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.440.000
1543	Cột điện VLT 7,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.570.000
1544	Cột điện VLT 8m A ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280 .	đ/cột	1.510.000
1545	Cột điện VLT 8m B ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280 .	đ/cột	1.620.000
1546	Cột điện VLT 8m C ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280.	đ/cột	2.090.000
1547	Cột điện VLT 8,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.530.000
1548	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.720.000
1549	Cột điện VLT 8,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	2.100.000
1550	Cột điện VLT 8,5mA; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	1.610.000
1551	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	1.800.000
1552	Cột điện VLT 8,5mC; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	2.190.000
1553	Cột điện VLT 10m A; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.000.000
1554	Cột điện VLT 10m B; Đầu ngọn 19 ; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.200.000
1555	Cột điện VLT 10m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.600.000
1556	Cột điện VLT 12m A; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	3.450.000
1557	Cột điện VLT 12m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	4.400.000
1558	Cột điện VLT 12m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	5.150.000
1559	Cột điện VLT 12m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	6.600.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM NỔI BÍCH	đ/cột	
1560	Cột điện VLT 14m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	8.290.000
1561	Cột điện VLT 14m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	9.630.000
1562	Cột điện VLT 14m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	10.100.000
1563	Cột điện VLT 16m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	9.500.000
1564	Cột điện VLT 16m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	10.800.000
1565	Cột điện VLT 16m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	11.300.000
1566	Cột điện VLT 18m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	11.650.000
1567	Cột điện VLT 18m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	13.300.000
1568	Cột điện VLT 18m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	14.100.000
1569	Cột điện VLT 20m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	13.850.000
1570	Cột điện VLT 20m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	15.800.000
1571	Cột điện VLT 20m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	16.800.000
	NHỰA ĐƯỜNG		
	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX. GIÁ BÁN TẠI NHÀ MÁY THƯỢNG LÝ HẢI PHÒNG		
1572	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	11.000
1573	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	12.400
1574	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1) (TCVN 8817:2011)	đ/kg	9.300
1575	Nhựa đường lỏng NIC (TCVN 8818:2011)	đ/kg	13.300
1576	Nhựa đường Pomlime PMB I (22TCN 319:2004)	đ/kg	15.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1577	Nhựa đường Pomlime PMB HI (22TCN 319:2004)	đ/kg	16.000
	NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XÁT - DỊCH VỤ TÍN THỰC MINH Singapore 60/70, xuất xứ SINGAPORE		
1578	Giá bán trên địa bàn thành phố Việt Trì	đ/kg	12.182
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		
1579	Cụm Công nghiệp – tiêu thủ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam, Nguyễn Hải Ninh ĐT 0904816455; Giá Carboncor Asphalt bán tại thành phố Việt Trì, Cước vận chuyển từ việt trì đi các huyện 3đ/kg/km	đ/kg	3.450
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG NGỌC MINH . Số 66 ĐƯỜNG D3, PHƯỜNG 25, QUẬN BÌNH THẠNH TP. HCM. GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ , TỈNH PHÚ THỌ. ĐÃ BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		
1580	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại IV (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường quốc lộ, tỉnh lộ	đ/m ²	696.485
1581	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại VIII (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường cao tốc	đ/m ²	1.682.011